UBND TỈNH NINH THUẬN **BAN QUẢN LÝ VQG PHƯỚC BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/QĐ-BQLVQGPB	*Ninh Thuận, ngày 07 tháng 01 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình

Căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 01/6/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 401/Q Đ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về giao dự toán NSNN năm 2021 cho các sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng và đoàn thể cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình với số tiền: 6.389.200.000 đồng (Sáu tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn) để thực hiện các nhiệm vụ chi năm 2020. (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Ban quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình, Giám đốc trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ môi trường rừng, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm ban quản lý rừng Phước Bình và các phòng có liên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh Ninh Thuận;
- KBNN huyện Ninh Sơn;
- Lưu VT;KHTC.

GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH TỈNH NINH THUẬN

Nguyễn Công Vân

BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA PHƯỚC BÌNH
CHƯƠNG: 599

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021
A	*B*	*2*
I	**Tổng chi**	**6.389,20**
1	**Kinh phí chi thường xuyên**	**5.556,10**
a	Kinh phí nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (theo số lượng, khối lượng và đơn giá sản phẩm được cấp có thẩm quyền quyết định)	
b	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bộ máy (theo số lượng viên chức, định mức phân bổ dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền)	5.556,10
2	**Kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên**	**833,10**
a	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ	
b	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp	
d	Chi thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	833,10
đ	Chi chăm sóc, nuôi dưỡng Bò Tót lai F1	
II	**Tổng chi tại phần I nêu trên chi tiết theo từng lĩnh vực hoạt động kinh tế như sau:**	**3.590,37**
	CHI HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	**3.590,37**
A	**Đơn vị: Văn phòng Vườn Quốc gia Phước Bình**	**2.603,49**
Chương 599, loại 280, khoản 338		
	Mã ĐVQHNS: 1026341	
	- Biên chế được giao	23 biên chế
	- Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán	19 biên chế
	- Số người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (lái xe, bảo vệ, tạp vụ)	1 người
I	**KINH PHÍ THỰC HIỆN TỰ CHỦ**	**2.234,03**
1	**Kinh phí chi lương**	**1.866,03**
	Lương ngạch, bậc (66,02 *1.490.000 * 12 tháng)	1.180,40
	Phụ cấp chức vụ : (2,0 * 1.490.000 * 12 tháng)	38,44
	Phụ cấp khu vực: (8,5 * 1.490.000 * 12 tháng)	169,92
	Phụ cấp kiêm nhiệm: (0,3 * 1.490.000 * 12 tháng)	5,36
	Các khoản đóng góp: (66,02 + 2,15) * 1.490.000 * 12 tháng *23,5%	286,40
	Lương biên chế vắng mặt: (4 người * 2,1 * 1.490.000 * 12 tháng)	150,20

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021
	Các khoản đóng góp biên chế vắng mặt: (4 người * 2,1 * 1.490.000 * 12 tháng)* 21,5%	32,30
	Kinh phí công đoàn 8,4*1.490.000 * 12 tháng * 2%	3,00
2	**Lương hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP (01 người lao động)** Lương: 2,95 * 1.490.000 x 12 tháng Khu vực: 0,5 x 1.490.000 x 12 tháng BHXH; BHYT; BHTN; BNN: 2,95 x 1.479.000 x 21,5% x 12 tháng	
3	**Chi hành chính** (23 biên chế x 16.000.000 đ/biên chế)	**368,00**
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng (Bào vệ, lái xe)	**90,57**
	(7.547.800 đồng/3 người/tháng x 12 tháng)	90,57
	Tiền thưởng	
	Thưởng thường xuyên	
	Phúc lợi tập thể	**9,00**
	Tàu xe phép năm	4,00
	Tiền trà, nước hội hợp và tiếp khách	5,00
	Các khoản thanh toán cá nhân	**13,00**
	Trợ cấp, phụ cấp (Trực lễ, tết)	13,00
	Thanh toán dịch vụ công cộng	**43,00**
	Thanh toán tiền điện	30,00
	Thanh toán tiền nước sinh hoạt	5,00
	Thanh toán tiền nhiên liệu	7,00
	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1,00
	Vật tư văn phòng	**30,00**
	Văn phòng phẩm	10,00
	Mua sắm công cụ, dụng cụ	10,00
	Vật tư văn phòng khác	10,00
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**29,03**
	Cước phí điện thoại trong nước	2,00
	Cước phí bưu chính	2,00
	Ấn phẩm tuyên truyền	8,00
	Cước thuê bao điện thoại	3,00
	Thuê bao cáp truyền hình	1,00
	Cước phí Internet	10,00
	Khoán điện thoại	3,03
	Công tác phí	**38,60**
	Tiền vé máy bay, tàu xe	4,00
	Phụ cấp công tác phí	6,00
	Tiền thuê phòng ngủ	4,00
	Khoán công tác phí	24,60

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021
	Chi phí thuê mướn	
	Thuê đào tạo lại cán bộ	
	Chi phí thuê mướn khác (Hợp đồng bảo vệ)	
	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	**31,00**
	Sửa chữa ô tô con, ô tô tải	10,00
	Sửa chữa thiết bị tin học	8,00
	Máy photocoppy	8,00
	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	5,00
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	**31,00**
	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng trong chuyên môn	8,00
	Chi mua, in ấn dùng cho chuyên môn	5,00
	Sách, tài liệu chuyên môn	3,00
	Chi phí khác (giám sát đa dạng sinh học, tuần tra)	15,00
	Chi khác	**16,00**
	Phí, lệ phí đơn vị dự toán (phí đi đường)	5,00
	Phí bảo hiểm xe ô tô, xe máy	8,00
	Chi các khoản khác	3,00
	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)	**36,80**
	Chi trả thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
II	**KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN THỰ CHỦ**	**369,46**
1	**Chi thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	**369,46**
2	**Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg**	
	Rừng đặc dụng (Chuyển tiếp)	
	Chi khoán bảo vệ rừng (Chuyển tiếp) 3.200 ha	
	Chi trả tiền thuê 2 tổ bảo vệ rừng (Chuyển tiếp)	
	Chi phòng cháy, chữa cháy và truy quét chống phá rừng 2020	
	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu	
	Rừng phòng hộ giao mới từ ngày 01/01/2020 – 31/12/2020	
	Giao khoán bảo vệ rừng (Giao mới) 1.840 ha	
	Chi phí thiết kế	
	Quản lý phí	
	Khoán bảo vệ rừng phòng hộ (Chuyển tiếp)	
	Giao khoán bảo vệ rừng theo QĐ 886/QĐ-TTg (Chuyển tiếp) 550 ha	
	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu	
	Hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm (5 thôn)	
3	**Kinh phí nuôi dưỡng, chăm sóc Bò Tót lai F1**	
B	**Đơn vị: Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường rừng**	**986,88**
Chương 599, loại 280, khoản 338		

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021
	Mã ĐVQHNS: 1119309	
	- Biên chế được giao	9 biên chế
	- Số biên chế thực tế có mặt tại thời điểm lập dự toán	9 biên chế
I	**Kinh phí thực hiện tự chủ (13)**	**856,13**
1	**Kinh phí chi lương và các khoản đóng góp theo lương**	**730,13**
	Tiền lương	**13,00**
	Lương ngạch bậc: 28,49 * 1.490.000đ * 12 tháng	509,40
	Phụ cấp lương	**97,00**
	Phụ cấp chức vụ: 0,85*1.490.000đ*12 tháng	45,00
	Phụ cấp khu vực: 4,5*1.490.000đ *12 tháng	80,46
	Phụ cấp kiêm nhiệm: (0,1 * 1.490.000 * 12 tháng)	1,79
	Các khoản đóng góp	**123,28**
	(28,49+0,85)*1.490.000*12 tháng* 23.5%	123,28
	Chi tăng lương định kỳ 2020	
2	**Chi thường xuyên theo định mức**	**126,00**
	Tiền thưởng	**2,00**
	Thưởng thường xuyên theo định mức	2,00
	Phúc lợi tập thể	**4,50**
	Tàu xe phép năm	2,00
	Chi khác (Trực lễ, ga)	2,50
	Các khoản thanh toán cá nhân	**2,00**
	Chi khác(Trực lễ, tết)	2,00
	Thanh toán dịch vụ công cộng	**28,50**
	Thanh toán tiền điện	25,00
	Thanh toán tiền nhiên liệu (tiền ga và tiền dầu)	3,50
	Vật tư văn phòng	**10,00**
	Văn phòng phẩm	6,00
	Mua sắm công cụ, dụng cụ	2,00
	Vật tư văn phòng khác	2,00
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**18,90**
	Cước phí điện thoại; thuê bao điện thoại	0,90
	Tuyên truyền	18,00
	Công tác phí	**27,40**
	Tiền vé máy bay, tàu,xe	2,00
	Phụ cấp công tác phí	2,00
	Tiền thuê phòng nghỉ	2,00
	Khoán công tác phí	21,40
	Chi phí thuê mướn	
	Chi phí thuê mướn khác	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	**4,00**

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021
	Sửa chữa thiết bị tin học	4,00
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	**13,70**
	Chi mua hàng hóa, vật tư	1,00
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2,00
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0,70
	Chi khác (Khảo sát tuyến du lịch, trả công phát dọn)	10,00
	Chi khác	**2,40**
	Chi các khoản phí và lệ phí	0,40
	Chi tiếp khách	2,00
	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương (14)	**12,60**
	Chi trả thu nhập tăng thêm và trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
II	**Chi thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP**	**130,75**
	Kinh phí chi theo Nghị định 116/NĐ-CP	130,75
C	**Hạt Kiểm lâm Ban quản lý VQG Phước Bình**	**2.798,830**
	Khoản 340 khoản 341	
I	*Kinh phí giao tự chủ*	
	Mã ĐVQHNS: 1020063	
	Biên chế được giao	20
	Biên chế có mặt đến ngày 01/6/2020	18
	Biên chế vắng mặt	2
	Mức lương cơ sở	1.490.000
I	**Kinh phí tự chủ**	**2.465,940**
1	**Tổng quỹ lương**	**2.199,94**
	Kinh phí chi lương và các khoản đóng góp theo lương	**2.199,940**
	Lương ngạch bậc: (57,34*12 tháng*1.490.000 đồng)	1.025,239
	Phụ cấp chức vụ: (0,15*12 tháng*1.490.000 đồng)	2,682
	Phụ cấp thâm niên nghề TNVK: (5,53213*12 tháng * 1.490.000 đồng)	98,914
	Thâm niên vượt khung (0,5738* 12 tháng * 1.494.000 đồng)	10,260
	Phụ cấp trách nhiệm: (0,3*12 tháng*1.490.000 đồng)	5,364
	Khu vực: (9*12 tháng* 1.490.000 đồng)	160,920
	Độc hại: (3,2*12 tháng * 1.490.000 đồng)	57,216
	Ưu đãi: (15,25875*12tháng* 1.490.000 đồng)	272,826
	Công vụ: (14,51595* 12 tháng* 1.490.000 đồng)	259,545
	Các khoản đóng góp: (57,34+0,15+0,5738+5,53213) *21,5% * 1.490.000 * 12 tháng	255,475
	Lương biên chế vắng mặt: (1 người * 2,34 * 1.490.000 * 12 tháng)	41,839
	Các khoản đóng góp biên chế vắng mặt: (1 người * 2,34 * 1.490.000 * 12 tháng)* 21,5%	9,658
	Chi thường xuyên theo định mức	**266,00**
	-Tiết kiệm 10% CCTL	**26,60**

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021
	-Chi về hàng hóa, dịch vụ	**239,400**
	Mục: 6750: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	**28,800**
	Tiểu mục: 6799 (1người x 2.500.000đ/tháng x 12 tháng)	28,800
	Mục: 6250: Phúc lợi tập thể	**8,700**
	Tiểu mục: 6201: Thưởng thường xuyên	1,500
	Tiểu mục: 6299: Tiền trà, nước hội hợp và mua sắm đồ dùng các trạm và cơ quan	7,200
	Mục : 6400: Các khoản thanh toán cá nhân	**24,000**
	Tiểu mục: 6404: Thu nhập tăng thêm	
	Tiểu mục: 6449: Trợ cấp, phụ cấp (Trực lễ, tết)	24,000
	Mục: 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	**42,200**
	Tiểu mục: 6501: Thanh toán tiền điện	33,600
	Tiểu mục: 6502: Thanh toán tiền nước sinh hoạt	2,800
	Tiểu mục: 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	4,000
	Tiểu mục:6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1,200
	Tiểu mục: 6549: Chi khác	0,600
	Mục: 6550: Vật tư văn phòng	**26**
	Tiểu mục: 6551: Văn phòng phẩm	12,000
	Tiểu mục: 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ	6,000
	Tiểu mục: 6599: Vật tư văn phòng khác	8,00
	Mục: 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**16,100**
	Tiểu mục: 6601: Cước phí điện thoại trong nước	2,300
	Tiểu mục: 6603: Cước phí bưu chính	0,800
	Tiểu mục: 6605: Thuê bao cáp truyền hình, cước in ter net	13,000
	Mục: 6700: Công tác phí	**38,400**
	Tiểu mục: 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	2,400
	Tiểu mục: 6702: Phụ cấp công tác phí	10,000
	Tiểu mục: 6703: Tiền thuê phòng ngủ	15,200
	Tiểu mục: 6704: Khoán công tác phí	10,800
	Mục: 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	**22,000**
	Tiểu mục: 6902: Sửa chữa ô tô con, ô tô tải	8,000
	Tiểu mục: 6912: Sửa chữa thiết bị tin học	8,000
	Tiểu mục: 6913: Máy photocoppy	1,000
	Tiểu mục: 6917: Bảo trì máy tính	2,000
	Tiểu mục: 6921: Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	3,000
	Mục: 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	**21,200**
	Tiểu mục: 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư dùng trong chuyên môn	2,000
	Tiểu mục: 7003: Chi mua, in ấn dùng cho chuyên môn	3,000
	Tiểu mục: 7006: Sách, tài liệu chuyên môn	1,200
	Tiểu mục: 7049: Chi phí khác (giám sát đa dạng sinh học, tuần tra)	15,000

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2021
	Mục: 7750: Chi khác	**12,000**
	Tiểu mục: 7756: Phí, lệ phí đơn vị dự toán (phí đi đường)	4,000
	Tiểu mục: 7757: Phí bảo hiểm xe ô tô, xe máy	6,000
	Tiểu mục: 7799: Chi các khoản khác	2,000
II	**Kinh phí không thực hiện tự chủ (12)**	**332,890**
	Chi chế độ 116	282,890
	Trang phục kiểm lâm	45,000
	Tiết kiệm 10%	5,000

Ngày 06 tháng 01 năm 2021

Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Nguyễn Văn Tâm	Nguyễn Công Vân